

Số: 18/2021/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.
Xét Tờ trình số 5920/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022 - 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới 2022 - 2025.

2. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở, ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan khác cấp tỉnh và các cơ quan ở huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cơ quan cấp tỉnh và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên

1. Xây dựng định mức chi thường xuyên năm 2022 phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022 và giai đoạn 2022 - 2025. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương được xác định trên cơ sở định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; là cơ sở để xây dựng dự toán chi thường xuyên cho 03 cấp ngân sách (tỉnh, huyện, xã). Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do trung ương và địa phương ban hành đến ngày 31 tháng 5 năm 2021.

2. Kế thừa những kết quả đạt được của hệ thống định mức chi thường xuyên giai đoạn 2017 - 2021, có điều chỉnh tăng ở mức độ phù hợp để các cơ quan cấp tỉnh và địa phương đảm bảo các nhiệm vụ chi cho các chế độ, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành. Theo đó, định mức chi thường xuyên năm 2022 và giai đoạn 2022 - 2025 được xây dựng theo 13 lĩnh vực chi thường xuyên; đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính (Đảng, Nhà nước, đoàn thể) của các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh; cơ quan cấp huyện gồm 03 phần: (1) Định mức theo biên chế, (2) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (sau đây gọi chung là quỹ lương) và (3) Chi đặc thù ngoài định mức. Đối với xã, phường, thị trấn định mức theo phân loại xã (loại 1, loại 2, loại 3).

3. Dự toán chi thường xuyên của các cơ quan cấp tỉnh và địa phương được tính theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức mới. Trường hợp thấp hơn mức dự toán chi thường xuyên năm 2021 đã được HĐND tỉnh giao sẽ được bổ sung đảm bảo tối thiểu bằng dự toán chi thường xuyên năm 2021 sau khi được xác định lại mức tăng giảm các nguồn thu sự nghiệp và nhu cầu cải cách tiền lương năm 2021, nhu cầu thực hiện các chính sách do Trung ương và HĐND tỉnh ban hành.

4. Định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2022 được giữ ổn định trong cả giai đoạn 2022 - 2025; trường hợp có biến động lớn, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo phương án điều chỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 đảm bảo rõ ràng, công khai, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên

1. Tiêu chí dân số

Dân số được xem là tiêu chí chính để làm cơ sở phân bổ dự toán chi thường xuyên hàng năm được xác định theo số liệu do Tổng Cục Thống kê công

bố theo quy định (Tổng dân số tỉnh Trà Vinh là: 1.012.479 người theo số liệu năm 2020 của Tổng Cục Thống kê). Chia theo ba (03) vùng như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

Dân số thuộc các đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc. Dân số thuộc đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn).

c) Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

2. Tiêu chí biên chế

Theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2021; thực hiện đối với lĩnh vực Quản lý hành chính (Đảng, Nhà nước, đoàn thể), lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Tiêu chí về số lượng đối tượng được hưởng các chế độ, chính sách an sinh xã hội; về diện tích đất trồng lúa, loại đô thị.

Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên

1. Chi sự nghiệp giáo dục

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao:

- Phân bổ bằng 80% định mức chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này (không bao gồm chi tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương).

- Định mức trên đảm bảo cơ cấu 80 - 20 (được tính trên cơ sở 80% quỹ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương năm 2021 đã được điều chỉnh giảm phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thu hút do giảm địa bàn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 ngày 6 tháng 2021 của Thủ tướng Chính phủ; xác định 20% định mức chi cho hoạt động sự nghiệp giáo dục).

- Định mức phân bổ tại khoản này đã tính đủ cho các cấp học trong hệ thống giáo dục công lập.

- Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022, từng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, nếu tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 20% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để

đảm bảo cơ cấu 80 - 20. Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ xem xét, quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của địa phương.

b) Phân bổ theo tiêu chí số lượng đối tượng được hưởng các chế độ, chính sách đối với lĩnh vực giáo dục: chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập,...

2. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

a) Đối với ngân sách cấp tỉnh

Định mức phân bổ áp dụng theo khoản 5 Điều 5 Nghị quyết này.

b) Đối với ngân sách cấp huyện

Phân bổ theo tiêu chí dân số (trừ dân số từ 1 đến 18 tuổi), cụ thể:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đặc biệt khó khăn	229.600
Đô thị	103.360
Vùng khác còn lại	114.800

Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề bao gồm: các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), đào tạo, dạy nghề, trung tâm chính trị huyện. Kinh phí thực hiện chính sách nâng cao trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ; chính sách đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đặc biệt khó khăn	304.915
Đô thị	118.755
Vùng khác còn lại	160.485

* Trong đó: Phân bổ cho y tế dự phòng đạt tối thiểu 30% dự toán của lĩnh vực y tế (ưu tiên cho các lĩnh vực phong, lao, tâm thần).

Định mức trên bao gồm:

- Kinh phí để thực hiện các hoạt động chi thường xuyên cho các đơn vị được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ y tế dự phòng (bao gồm cả trạm y tế xã,

phường, thị trấn); nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm:

+ Chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công được xác định trên cơ sở số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện nhiệm vụ cung cấp y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm;

+ Chi phí vận hành, bảo đảm hoạt động thường xuyên và các khoản chi đặc thù khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao và chế độ quy định.

- Kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị làm nhiệm vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc, nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần theo cơ chế đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trên cơ sở số lượng đối tượng, đơn giá khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng của các đối tượng được cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Hỗ trợ kinh phí trong trường hợp đơn vị chưa tự bảo đảm được chi thường xuyên đối với các hoạt động: Khám, chữa bệnh, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản; truyền thông giáo dục sức khỏe; giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, giám định y khoa; kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, nguyên liệu làm thuốc; kiểm định vắc xin, sinh phẩm; kiểm nghiệm an toàn thực phẩm, kiểm chuẩn, hiệu chuẩn.

Đối với Trung tâm y tế đa chức năng thực hiện xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ. Trường hợp số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác của Trung tâm đảm bảo được chi thường xuyên hoặc đảm bảo được cả chi thường xuyên và chi đầu tư cho hoạt động khám, chữa bệnh: Trung tâm được phân loại, giao thực hiện tự chủ vào nhóm 1 hoặc nhóm 2. Đối với các hoạt động y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định nêu trên.

b) Phân bổ theo tiêu chí số lượng đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ mua bảo hiểm y tế: đảm bảo kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

4. Chi quản lý hành chính (Đảng, Nhà nước, đoàn thể)

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao, cụ thể:

- Cấp tỉnh:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức
- Dưới 20 biên chế	38
- Từ 20 đến dưới 40 biên chế	36
- Từ 40 biên chế trở lên	34

- Cấp huyện:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức
- Dưới 5 biên chế	30
- Từ 5 đến dưới 10 biên chế	29
- Từ 10 biên chế trở lên	28

*** Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:**

Các khoản chi hành chính có tính chất thường xuyên phục vụ hoạt động của bộ máy các cơ quan, đơn vị như: Tiền thưởng, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, công tác phí, hội nghị, hội thảo, khánh tiết; kinh phí hoạt động lực lượng tự vệ, công tác Đảng, đoàn thể, cải cách thủ tục hành chính, ISO; chi đào tạo lại, chi công tác tập huấn, bồi dưỡng, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; chi đồng phục, bảo hộ lao động theo quy định; chi công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động chuyên môn theo chức năng nhiệm vụ của ngành; duy trì, vận hành trang thông tin điện tử; mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc phổ biến của cán bộ, công chức, viên chức; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ công tác chuyên môn.

*** Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm:**

(1) Chi tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương.

(2) Kinh phí thực hiện hợp đồng để làm những công việc quy định tại Điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

(3) Một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Cấp ủy cấp huyện; Đảng ủy Khối các cơ quan và doanh nghiệp; một số chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp; chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng, quà tặng chúc thọ người cao tuổi đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện;

(4) Các khoản chi đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

(5) Kinh phí đối ứng của các dự án; chi trang phục ngành theo quy định; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội; chi hoạt động của các Ban Chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành theo quy định; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ quy mô toàn tỉnh; chi đoàn ra, đoàn vào; các khoản chi phục vụ công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; chi mua sắm, sửa chữa lớn

tài sản; máy móc, thiết bị chuyên dùng theo đề án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi đảm bảo hoạt động của khối Đảng; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Văn phòng Ủy ban nhân dân; các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ tổng hợp:

- Khối Đảng; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Văn phòng Ủy ban nhân dân: Cấp tỉnh được phân bổ thêm 20%; cấp huyện được phân bổ thêm 10% định mức chi hoạt động thường xuyên nêu trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù chung.

- Các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ tổng hợp: Cấp tỉnh được phân bổ thêm tối đa 10%; cấp huyện được phân bổ thêm tối đa 5% so với định mức chi hoạt động nêu trên để thực hiện chi một số nhiệm vụ đặc thù.

c) Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022, từng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính sẽ được bổ sung đủ 25% đảm bảo tỷ lệ chi lương và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn) tối đa bằng 75%, chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu là 25%.

d) Đối với xã, phường, thị trấn

Định mức phân bổ theo phân loại xã, cụ thể:

- Xã loại 1: 6.179 triệu đồng /xã/năm.
- Xã loại 2: 5.827 triệu đồng/xã/năm.
- Xã loại 3: 5.469 triệu đồng/xã/năm.

(Chi tiết theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III đính kèm).

Định mức chi cấp xã đã đảm bảo toàn bộ tiền lương, phụ cấp, hoạt động sự nghiệp của cơ quan hành chính cấp xã, phụ cấp không chuyên trách ấp, khóm.

Các nội dung chi hoạt động thường xuyên cấp xã (định mức phân bổ đã bao gồm và không bao gồm) thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này.

Tùy theo điều kiện và khả năng ngân sách, ngân sách cấp huyện hỗ trợ thêm cho ngân sách cấp xã để thực hiện một số nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

Định mức chi quản lý hành chính tỉnh, huyện, chi ngân sách xã, phường, thị trấn được thực hiện ổn định đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, các chế độ chính sách mới phát sinh sẽ được bổ sung theo quy định hiện hành.

5. Chi đối với các đơn vị sự nghiệp công lập

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1), đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 2):

Thực hiện cơ chế nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định; hoặc kinh phí nhà nước giao để thực hiện nhiệm vụ được giao, ngân sách không hỗ trợ chi thường xuyên.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3): ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định; được hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên. Hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4): Ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt: phân bổ bằng 90% định mức chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này (không bao gồm chi tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương).

6. Chi đối với tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Kinh phí hoạt động được thực hiện theo nguyên tắc tự đảm bảo.

a) Trường hợp các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao biên chế thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí gồm: tiền lương, các khoản có tính chất lương và hoạt động thường xuyên bằng 90% định mức chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này.

b) Trường hợp các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện bằng 90% định mức chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này.

7. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân vùng	Định mức		
	Cộng	Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	79.700	50.211	29.489
Đô thị	37.200	23.436	13.864
Vùng khác còn lại	40.900	25.767	15.133

- Đối với cấp huyện định mức trên bao gồm chi sự nghiệp phát thanh.
- Định mức trên bao gồm kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo và Ban vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá từ tỉnh, huyện, xã đến ấp, khóm.

b) Các đội thông tin lưu động được phân bổ: 300 triệu đồng/đội/năm (ngoài định mức dân số cấp huyện).

c) Đoàn Nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh được phân bổ: 600 triệu đồng/đoàn/năm (ngoài định mức dân số cấp tỉnh).

8. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình cấp tỉnh

Phân bổ trên cơ sở Đề án truyền dẫn - phát sóng kênh chương trình truyền hình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công theo quy định.

9. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

ĐVT: đồng/người dân/năm

Phân vùng	Định mức		
	Cộng	Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	37.000	24.050	12.950
Đô thị	26.000	16.900	9.100
Vùng khác còn lại	19.500	12.675	6.825

10. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

ĐVT: đồng/người dân/năm

Phân vùng	Định mức		
	Cộng	Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	72.180	39.699	32.481
Đô thị	39.060	21.483	17.577
Vùng khác còn lại	42.480	23.364	19.116

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí số lượng đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội:

Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định của pháp luật; hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

11. Chi quốc phòng

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân vùng	Định mức		
	Cộng	Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	139.900	83.940	55.960
Đô thị	70.000	42.000	28.000
Vùng khác còn lại	70.000	42.000	28.000

Định mức trên đã bao gồm: các chính sách mới về dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ, chi phí diễn tập, tập huấn bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cấp xã, phường, thị trấn. Không bao gồm kinh phí dân quân tự vệ cấp xã do đã phân bổ theo loại xã tại điểm d khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này.

* Đối với xã bãi ngang ven biển được bổ sung thêm 500 triệu đồng/xã; đối với xã đảo được bổ sung thêm 1.500 triệu đồng/xã để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

12. Chi an ninh - trật tự an toàn xã hội

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân vùng	Định mức		
	Cộng	Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	60.700	36.420	24.280
Đô thị	40.000	24.000	16.000
Vùng khác còn lại	30.400	18.240	12.160

Định mức trên đã bao gồm: (1) các hoạt động, chế độ, chính sách liên quan đến công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và hỗ trợ hoạt động sự nghiệp theo Pháp lệnh Công an xã; (2) Hỗ trợ hoạt động cho lực lượng công an chính quy tăng cường về cấp xã. Không bao gồm kinh phí công an cấp xã do đã phân bổ theo loại xã tại điểm d khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này.

* Đối với xã bãi ngang ven biển được bổ sung thêm 500 triệu đồng/xã; đối với xã đảo được bổ sung thêm 1.500 triệu đồng/xã để thực hiện nhiệm vụ an ninh - trật tự an toàn xã hội.

13. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ

Trên cơ sở dự toán Trung ương giao năm 2022: 22.284 triệu đồng, phân bổ dự toán chi chi sự nghiệp khoa học công nghệ năm 2022 phù hợp với khả

năng ngân sách nhà nước, đồng thời đảm bảo nguyên tắc dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ năm 2022 không thấp hơn số Trung ương giao. Phân bổ:

- Định mức cấp tỉnh: 13.284 triệu đồng/năm.
- Định mức cấp huyện: 1.000 triệu đồng/huyện/năm (chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ).

14. Chi sự nghiệp kinh tế

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân vùng	Định mức		
	Cộng	Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	613.480	337.414	276.066
Đô thị	260.750	143.413	113.337
Vùng khác còn lại	306.740	168.707	138.033

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí diện tích đất trồng lúa, loại đô thị:

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa UBND tỉnh công bố theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

- Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố có các đơn vị hành chính đô thị thuộc tỉnh: Đô thị loại I: 140.000 triệu đồng/năm; đô thị loại II: 85.000 triệu đồng/năm; đô thị loại III: 24.000 triệu đồng/năm; đô thị loại IV: 17.000 triệu đồng/năm; đô thị loại V: 8.500 triệu đồng/năm để thực hiện sửa chữa, chỉnh trang đô thị; xử lý bảo vệ môi trường; trồng mới và bảo dưỡng hệ thống cây xanh; trang bị, sửa chữa, hệ thống chiếu sáng và một số nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực đô thị.

15. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Trên cơ sở dự toán Trung ương giao, phân bổ dự toán chi sự nghiệp hoạt động môi trường năm 2022, giai đoạn 2022 - 2025 phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước.

16. Chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ khoản 1 đến khoản 13 Điều 5 Nghị quyết này).

17. Đối với địa phương có dân số thấp

Sau khi tính theo định mức dân số đối với từng lĩnh vực chi, nếu thấp hơn dự toán năm 2021 sẽ được bổ sung 10% để đảm bảo nhiệm vụ chi cho năm ngân sách 2022, giai đoạn 2022 - 2025 (thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải).

18. Dự phòng ngân sách: Từ 2% đến 4% trên tổng chi ngân sách (không bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên) để lập nguồn dự phòng ngân sách địa phương.

19. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách

- Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ trình Hội đồng nhân dân tỉnh tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách cấp huyện, xã tăng thu lớn, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án xử lý theo đúng quy định tại khoản 7 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Điều 6. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./. *KV*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Ban Công tác đại biểu - UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, KBNN, Cục thuế, Cục thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH; Báo Trà Vinh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



Phụ lục I

CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 1
Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	CB chuyên trách, công chức tính mức 1.490.000đ	1.937.888.040
1.1	Lương CB chuyên trách, công chức:	1.274.486.400
1.2	Phụ cấp	367.791.600
+	Phụ cấp chức vụ	39.336.000
+	Phụ cấp công vụ	328.455.600
1.3	BHXH, KPCĐ, BHYT	295.610.040
2	CB không chuyên trách	1.577.910.000
2.1	CB không chuyên trách cấp xã (chưa bao gồm 02 Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS)	542.836.800
-	Phụ cấp hàng tháng và chế độ, chính sách khác	502.070.400
-	BHXH	40.766.400
2.2	CB không chuyên trách ở ấp, khóm	1.035.073.200
a)	Đội 03 chức danh không chuyên trách ở ấp, khóm	637.064.400
-	Phụ cấp hàng tháng	625.800.000
-	BHYT đối với 3 cán bộ không chuyên trách ấp, khóm	11.264.400
b	Đội 04 người tham gia công việc ở ấp, khóm	398.008.800
-	Phụ cấp hàng tháng	375.480.000
-	BHYT đối với những người tham gia công việc ở ấp, khóm	22.528.800
3	Hoạt động thường xuyên (21.000.000 đồng/người/năm)	861.000.000
4	Hoạt động sự nghiệp	157.500.000
-	Ấp khóm văn hóa	10.500.000
-	Hoạt động mặt trận ấp	45.500.000
-	Hoạt động mặt trận xã	25.000.000
-	Thanh tra nhân dân	5.000.000
-	Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KT-XH	15.000.000
-	Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác	22.500.000
-	Hỗ trợ thực hiện Chi thị số 15-CT/TU	24.000.000
-	Hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng	10.000.000
5	- Phụ cấp đại biểu HĐND	205.620.000
-	Tiền công lao động đại biểu HĐND không lương	44.700.000

KW

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
-	Hoạt động phí	160.920.000
6	Lực lượng DQTV	551.428.440
6.1	Phụ cấp hàng tháng	196.322.400
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	83.678.400
-	Áp, khóm đội trưởng	112.644.000
6.2	Phụ cấp trách nhiệm	51.852.000
-	Tiểu đội trưởng, khâu đội trưởng	10.728.000
-	Trung đội trưởng Bình chủng; áp, khóm đội trưởng	17.164.800
-	Trung đội trưởng Dân quân cơ động	3.576.000
-	Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban CHQS xã	11.800.800
-	Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban CHQS xã	8.582.400
6.3	Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	27.481.560
-	Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	23.905.560
-	Trung đội trưởng Dân quân cơ động	3.576.000
6.4	Trực DQTV	251.706.000
a)	Lực lượng trực tại xã, phường, thị trấn luân phiên (03 người)	199.290.000
-	Tiền ăn	67.890.000
-	Tiền ngày công lao động	131.400.000
b)	Trực ngày lễ, tết	39.312.000
-	Tiền ăn	13.392.000
-	Ngày công lao động	25.920.000
c)	Trực đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ	13.104.000
-	Tiền ăn	4.464.000
-	Ngày công lao động	8.640.000
6.5	Chế độ phụ cấp thâm niên	11.639.880
-	Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	2.386.980
-	Chính trị viên Ban CHQS cấp xã	2.977.020
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	4.183.920
-	Chính trị viên phó Ban CHQS cấp xã	2.091.960
6.6	Chế độ BHXH	5.006.400
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	5.006.400
6.7	Chế độ BHYT	6.705.000
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	1.072.800
-	Áp, khóm đội trưởng	5.632.200
6.8	Kinh phí công đoàn	715.200

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	715.200
7	Lực lượng Công an xã	432.517.200
7.1	Phụ cấp hàng tháng	404.088.000
-	Phó Trưởng Công an xã	83.678.400
-	Công an viên tại xã	120.153.600
-	Công an viên ấp, khóm	200.256.000
7.2	BHXH	5.006.400
7.3	BHYT	1.072.800
7.4	Trợ cấp làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu	22.350.000
-	Trưởng CA, Phó CA	3.352.500
-	Công an viên tại xã	3.352.500
-	Công an viên ấp, khóm	15.645.000
8	Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99	250.000.000
9	Hoạt động công đoàn	1.200.000
10	Phụ cấp cấp ủy viên	80.460.000
11	Dự phòng	123.357.392
	Tổng cộng	6.178.881.072

Ghi chú: Có 74 xã, phường, thị trấn loại 1 (gọi chung là xã loại 1); bao gồm: 555 ấp, khóm (gọi chung là ấp). Cụ thể:

- Huyện Châu Thành: 09 xã; 74 ấp;
- Huyện Cầu Kè: 09 xã; 55 ấp;
- Huyện Càng Long: 10 xã; 93 ấp;
- Huyện Trà Cú: 09 xã; 75 ấp;
- Huyện Tiểu Cần: 05 xã; 38 ấp;
- Huyện Cầu Ngang: 11 xã; 74 ấp;
- Huyện Duyên Hải: 06 xã; 53 ấp;
- Thị xã Duyên Hải: 7 xã; 37 ấp;
- Thành phố Trà Vinh: 8 xã; 56 ấp.



Phụ lục II

CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 2

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	CB chuyên trách, công chức tính mức 1.490.000đ	1.766.991.000
1.1	Lương CB chuyên trách, công chức:	1.158.624.000
1.2	Phụ cấp	338.826.000
+	Phụ cấp chức vụ	39.336.000
+	Phụ cấp công vụ	299.490.000
1.3	BHXH, KPCĐ, BHYT	269.541.000
2	CB không chuyên trách	1.487.437.200
2.1	CB không chuyên trách cấp xã (chưa bao gồm 02 Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS)	452.364.000
-	Phụ cấp hàng tháng và chế độ, chính sách khác	418.392.000
-	BHXH	33.972.000
2.2	CB không chuyên trách ở ấp, khóm	1.035.073.200
a)	Đội 03 chức danh không chuyên trách ở ấp, khóm	637.064.400
-	Phụ cấp hàng tháng	625.800.000
-	BHYT đối với 3 cán bộ không chuyên trách ấp, khóm	11.264.400
b	Đội với 04 người tham gia công việc ở ấp, khóm	398.008.800
-	Phụ cấp hàng tháng	375.480.000
-	BHYT đối với những người tham gia công việc ở ấp, khóm	22.528.800
3	Hoạt động thường xuyên (21.000.000 đồng/người/năm)	777.000.000
4	Hoạt động sự nghiệp	157.500.000
-	Áp khóm văn hóa	10.500.000
-	Hoạt động mặt trận ấp	45.500.000
-	Hoạt động mặt trận xã	25.000.000
-	Thanh tra nhân dân	5.000.000
-	Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KT-XH	15.000.000
-	Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác	22.500.000
-	Hỗ trợ thực hiện Chi thị số 15-CT/TU	24.000.000
-	Hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng	10.000.000
5	- Phụ cấp đại biểu HĐND	205.620.000
-	Tiền công lao động đại biểu HĐND không lương	44.700.000

KW

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
-	Hoạt động phí	160.920.000
6	Lực lượng DQTV	551.428.440
6.1	Phụ cấp hàng tháng	196.322.400
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	83.678.400
-	Áp, khóm đội trưởng	112.644.000
6.2	Phụ cấp trách nhiệm	51.852.000
-	Tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng	10.728.000
-	Trung đội trưởng Bình chủng; áp, khóm đội trưởng	17.164.800
-	Trung đội trưởng Dân quân cơ động	3.576.000
-	Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban CHQS xã	11.800.800
-	Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban CHQS xã	8.582.400
6.3	Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	27.481.560
-	Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	23.905.560
-	Trung đội trưởng Dân quân cơ động	3.576.000
6.4	Trực DQTV	251.706.000
a)	Lực lượng trực tại xã, phường, thị trấn luân phiên (03 người)	199.290.000
-	Tiền ăn	67.890.000
-	Tiền ngày công lao động	131.400.000
b)	Trực ngày lễ, tết	39.312.000
-	Tiền ăn	13.392.000
-	Ngày công lao động	25.920.000
c)	Trực đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ	13.104.000
-	Tiền ăn	4.464.000
-	Ngày công lao động	8.640.000
6.5	Chế độ phụ cấp thâm niên	11.639.880
-	Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	2.386.980
-	Chính trị viên Ban CHQS cấp xã	2.977.020
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	4.183.920
-	Chính trị viên phó Ban CHQS cấp xã	2.091.960
6.6	Chế độ BHXH	5.006.400
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	5.006.400
6.7	Chế độ BHYT	6.705.000
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	1.072.800
-	Áp, khóm đội trưởng	5.632.200
6.8	Kinh phí công đoàn	715.200

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	715.200
7	Lực lượng Công an xã	432.517.200
7.1	Phụ cấp hàng tháng	404.088.000
-	Phó Trưởng Công an xã	83.678.400
-	Công an viên tại xã	120.153.600
-	Công an viên ấp, khóm	200.256.000
7.2	BHXH	5.006.400
7.3	BHYT	1.072.800
7.4	Trợ cấp làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu	22.350.000
-	Trưởng CA, Phó CA	3.352.500
-	Công an viên tại xã	3.352.500
-	Công an viên ấp, khóm	15.645.000
8	Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99	250.000.000
9	Hoạt động công đoàn	1.200.000
10	Phụ cấp cấp uỷ viên	80.460.000
11	Dự phòng	116.415.458
	Tổng cộng	5.826.569.298

Ghi chú: Có 30 xã, phường, thị trấn loại 2 (gọi chung là xã loại 2); bao gồm: 191 ấp, khóm (gọi chung là ấp). Cụ thể: KW

- Huyện Châu Thành: 05 xã; 34 ấp;
- Huyện Cầu Kè: 02 xã; 12 ấp;
- Huyện Càng Long: 3 xã; 22 ấp;
- Huyện Trà Cú: 07 xã; 45 ấp;
- Huyện Tiểu Cần: 06 xã; 42 ấp;
- Huyện Cầu Ngang: 4 xã; 23 ấp;
- Huyện Duyên Hải: 01 xã; 07 ấp;
- Thành phố Trà Vinh: 2 xã; 6 ấp.



Phụ lục III
CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 3
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	CB chuyên trách, công chức tính mức 1.490.000đ	1.590.819.360
1.1	Lương CB chuyên trách, công chức:	1.042.761.600
1.2	Phụ cấp	305.390.400
+	Phụ cấp chức vụ	35.760.000
+	Phụ cấp công vụ	269.630.400
1.3	BHXH, KPCĐ, BHYT	242.667.360
2	CB không chuyên trách	1.396.964.400
2.1	CB không chuyên trách cấp xã (chưa bao gồm 02 Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS)	361.891.200
-	Phụ cấp hàng tháng và chế độ, chính sách khác	334.713.600
-	BHXH, BHYT, KPCĐ	27.177.600
2.2	CB không chuyên trách ở ấp, khóm	1.035.073.200
a)	Đôi 03 chức danh không chuyên trách ở ấp, khóm	637.064.400
-	Phụ cấp hàng tháng	625.800.000
-	BHYT đối với 3 cán bộ không chuyên trách ấp, khóm	11.264.400
b)	Đôi với 04 người tham gia công việc ở ấp, khóm	398.008.800
-	Phụ cấp hàng tháng	375.480.000
-	BHYT đối với những người tham gia công việc ở ấp, khóm	22.528.800
3	Hoạt động thường xuyên (21.000.000 đồng/người/năm)	693.000.000
4	Hoạt động sự nghiệp	157.500.000
-	Ấp khóm văn hóa	10.500.000
-	Hoạt động mặt trận ấp	45.500.000
-	Hoạt động mặt trận xã	25.000.000
-	Thanh tra nhân dân	5.000.000
-	Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KT-XH	15.000.000
-	Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác	22.500.000
-	Hỗ trợ thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU	24.000.000
-	Hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng	10.000.000
5	- Phụ cấp đại biểu HĐND	205.620.000
-	Tiền công lao động đại biểu HĐND không lương	44.700.000

KW

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
-	Hoạt động phí	160.920.000
6	Lực lượng DQTV	551.428.440
6.1	Phụ cấp hàng tháng	196.322.400
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	83.678.400
-	Áp, khóm đội trưởng	112.644.000
6.2	Phụ cấp trách nhiệm	51.852.000
-	Tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng	10.728.000
-	Trung đội trưởng Bình chủng; áp, khóm đội trưởng	17.164.800
-	Trung đội trưởng Dân quân cơ động	3.576.000
-	Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban CHQS xã	11.800.800
-	Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban CHQS xã	8.582.400
6.3	Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	27.481.560
-	Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	23.905.560
-	Trung đội trưởng Dân quân cơ động	3.576.000
6.4	Trực DQTV	251.706.000
a)	Lực lượng trực tại xã, phường, thị trấn luân phiên (03 người)	199.290.000
-	Tiền ăn	67.890.000
-	Tiền ngày công lao động	131.400.000
b)	Trực ngày lễ, tết	39.312.000
-	Tiền ăn	13.392.000
-	Ngày công lao động	25.920.000
c)	Trực đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ	13.104.000
-	Tiền ăn	4.464.000
-	Ngày công lao động	8.640.000
6.5	Chế độ phụ cấp thâm niên	11.639.880
-	Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	2.386.980
-	Chính trị viên Ban CHQS cấp xã	2.977.020
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	4.183.920
-	Chính trị viên phó Ban CHQS cấp xã	2.091.960
6.6	Chế độ BHXH	5.006.400
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	5.006.400
6.7	Chế độ BHYT	6.705.000
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	1.072.800
-	Áp, khóm đội trưởng	5.632.200
6.8	Kinh phí công đoàn	715.200

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
-	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	715.200
7	Lực lượng Công an xã	432.517.200
7.1	Phụ cấp hàng tháng	404.088.000
-	Phó Trưởng Công an xã	83.678.400
-	Công an viên tại xã	120.153.600
-	Công an viên ấp, khóm	200.256.000
7.2	BHXH	5.006.400
7.3	BHYT	1.072.800
7.4	Trợ cấp làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu	22.350.000
-	Trưởng CA, Phó CA	3.352.500
-	Công an viên tại xã	3.352.500
-	Công an viên ấp, khóm	15.645.000
8	Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99	250.000.000
9	Hoạt động công đoàn	1.200.000
10	Phụ cấp cấp uỷ viên	80.460.000
11	Dự phòng	109.367.505
	Tổng cộng	5.468.876.905

Ghi chú: Có 02 xã, phường, thị trấn loại 3 (gọi chung là xã loại 3); bao gồm: 10 ấp, khóm (gọi chung là ấp). Cụ thể:

- Huyện Càng Long: 1 xã; 06 ấp;
- Huyện Trà Cú: 01 xã; 04 ấp;